

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. BUÔN MA THUẬT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 126/2021/HNGĐ-ST

Ngày 30-9-2021

*“V/v tranh chấp ly hôn, con
chung, nợ chung”*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Duy Đức

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hồ Xuân Giao

2. Ông Nguyễn Hưng

Thư ký phiên tòa: Bà Văn Thị Nguyễn Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Phạm Việt Bắc - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân TP. Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 956/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2020 về việc “Tranh chấp về ly hôn, con chung, nợ chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 147/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị Xuân H1, sinh năm: 1991; Địa chỉ: Đường V, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

Bị đơn: Anh Hồ Minh N, sinh năm: 1979; Địa chỉ: Đường T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt – Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị H2, sinh năm: 1960; Nơi cư trú: Đường V, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện hợp pháp của bà Lê Thị H: Chị Trần Thị Xuân H3, sinh năm: 1988, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 15/3/2021); Nơi cư trú: Đường H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt – Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam: Anh Lương Quốc H4 – Chức vụ: Phụ trách Phòng kế hoạch kinh doanh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện C – Bắc Đắc Lắc, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 10/6/2021); Địa chỉ: Đường H, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắc Lắc, vắng mặt – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 09/12/2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị Xuân H1 trình bày có nội dung:

Chị Trần Thị Xuân H1 và anh Hồ Minh N chung sống với nhau và có đăng kí kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắc Lắc vào ngày 05/01/2017 trên cơ sở tự nguyện.

Vợ chồng chị H1, anh N hạnh phúc được khoảng một năm đầu. Đến khoảng tháng 01/2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do anh N thường xuyên đi sớm về muộn, bỏ bê gia đình, không có trách nhiệm với gia đình, không quan tâm đến vợ con, bỏ mặc để chị H1 một mình chăm lo cho con. Lối sống của cả hai không phù hợp nhau, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, mặc dù đã cố gắng sửa chữa nhưng không hàn gắn được, cuộc sống vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng. Mâu thuẫn giữa chị H1 và anh N đã diễn ra trong thời gian dài và không thể hòa giải được nữa. Nay chị H1 xác định không còn tình cảm với anh N và yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Hồ Minh N.

Về con chung: Chị H1, anh N có 01 người con chung là cháu Hồ Minh V sinh ngày 01/10/2017, hiện đang còn nhỏ. Khi ly hôn chị H1 có nguyện vọng được nuôi con và yêu cầu anh Hồ Minh N có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cho cháu đến khi cháu đủ 18 tuổi với số tiền 3.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện chị H1 yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng là 01 mảnh đất vườn có diện tích 2.600m² tại Thôn T, xã E, thành phố B và công trình xây dựng tại địa chỉ: Đường T, phường T, thành phố B. Ngày 14/6/2021 chị H1 đã có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia tài sản chung để vợ chồng tự thỏa thuận với nhau và chị H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị H1 xác định giữa chị H1, anh N có nợ bà Lê Thị H2 số tiền là 272.000.000 đồng đã vay ngày 30/4/2017. Từ khi vay đến nay thì chị H1, anh N chưa trả được cho bà H2 một phần nào trong số nợ trên. Đến nay bà H2 cũng có yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc chị H1 và anh N có trách nhiệm trả số tiền 272.000.000 đồng và tiền lãi là 69.000.000 đồng thì chị H1 đồng ý và yêu cầu anh N phải cùng chị H1 có trách nhiệm trả khoản nợ này.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Hồ Minh N trình bày có nội dung:

Anh Hồ Minh N và chị Trần Thị Xuân H1 tự nguyện chung sống với nhau và có đăng kí kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 05/01/2017.

Vợ chồng anh, chị hạnh phúc được khoảng hơn hai năm, đầu khoảng giữa năm 2019 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do từ cuối năm 2018 anh N chuyển công tác xuống làm việc tại huyện C nên thường xuyên đi sớm về muộn, trực đơn vị do đó không chăm lo được nhiều cho gia đình, con cái. Nguồn thu nhập giảm sút cộng các khoản vay nợ để mua rẫy, cải tạo rẫy. Và do sức khỏe bản thân không tốt nên ảnh hưởng phần nào đến gia đình. Nay chị H1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì anh N đồng ý theo ý kiến của chị H1.

Về con chung: Chị H1, anh N có 01 người con chung là cháu Hồ Minh V sinh ngày 01/10/2017. Khi ly hôn anh N có nguyện vọng được nuôi con chung và anh N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Đối với yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung của chị H1, anh N xác định anh N, chị H1 chỉ có duy nhất tài sản chung là mảnh đất có diện tích 2.600m² tại xã E, thành phố B mua của bà Nguyễn Thị H. Đối với căn nhà tại địa chỉ: Đường T, phường T, thành phố B anh N xác định do mẹ ruột và anh trai của anh N xây dựng năm 2007, hiện nay anh trai chưa cho nhà mà chỉ mới cho đất và mẹ của anh N đang kinh doanh nhà nghỉ.

Về nợ chung: Anh N xác định năm 2017 do thiếu tiền mua đất rẫy tại xã E, thành phố B nên có mượn bà Lê Thị H2 số tiền là 272.000.000 đồng. Đối với khoản vay như trong đơn khởi kiện của bà H2 ngày 01/02/2021 là có và anh N đồng ý trả một nửa cả khoản vay và lãi sau khi bán được mảnh đất tại xã E. Ngoài ra anh N trình bày năm 2020 có vay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện C số tiền 200.000.000 đồng để sử dụng, cải tạo nhà và 01 khoản vay 150.000.000 đồng mượn mẹ ruột để cải tạo rẫy.

Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H2 - Chị Trần Thị Xuân H3 trình bày có nội dung:

Ngày 30/4/2017 bà Lê Thị H2 có cho con gái là Trần Thị Xuân H1 và con rể là Hồ Minh N vay số tiền 272.000.000 đồng, lãi suất là 7%/năm. Khi vay chị H1, anh N hứa sẽ trả trong vòng 02 năm, tuy nhiên đến nay bà H2 vẫn chưa nhận được tiền gốc cũng như tiền lãi. Khi vay bà H2 tin tưởng nên không yêu cầu thế chấp bất cứ tài sản gì.

Đến nay, chị H1 và anh N không thể chung sống với nhau và có nguyện vọng ly hôn. Vì vậy, bà H2 yêu cầu chị H1, anh N phải có trách nhiệm trả lại cho bà H2 số tiền đã vay là 272.000.000 đồng và tiền lãi là 69.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Anh Lương Quốc H4 trình bày có nội dung:

Ngày 21/07/2020, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh C, Bắc Đẩu Lắc và anh Hồ Minh N đã thỏa thuận ký kết hợp đồng tín dụng số 5206LAV202001964, số tiền vay: 100.000.000 đồng; phương thức vay vốn: Cho vay từng lần; mục đích sử dụng tiền vay: Mua sắm vật dụng gia đình; thời hạn: 36 tháng; lãi suất: 10,0%/năm, lãi suất quá hạn: 15,0%/năm, Lãi suất phạt chậm trả: 10%/ năm, lãi suất chậm trả 10%/năm; hạn trả cuối cùng ngày 20/07/2023. Dư nợ đến ngày 14/06/2021 của Hợp đồng tín dụng số 5206LAV202001964, số tiền gốc là: 69.442.000 đồng.

Ngày 18/09/2020, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh C, Bắc Đẩu Lắc và anh Hồ Minh N đã thỏa thuận ký kết hợp đồng tín dụng số 5206LAV202002254, số tiền vay: 100.000.000 đồng; phương thức vay vốn: Hạn mức thấu chi; thời hạn: 12 tháng, lãi suất: 10,5%/năm, lãi suất quá hạn: 15,75%/năm, Lãi suất phạt chậm trả: 10 %/ năm; hạn trả cuối cùng ngày 18/09/2021. Dư nợ đến ngày 14/06/2021 của Hợp đồng tín dụng số 5206LAV202001964, số tiền gốc là: 44.335.955 đồng. Hạn mức cho vay thấu chi tối đa là 100.000.000 đồng, dư nợ có thể biến động Tăng (+) hoặc giảm (-) theo ngày khi khách hàng có nhu cầu rút tiền hoặc trả nợ.

Tổng dư nợ cho hai Hợp đồng tín dụng đến ngày 14/6/2021 là 113.777.955 đồng. Ý kiến của Ngân hàng là yêu cầu anh Hồ Minh N và chị Trần Thị Xuân H1 phải trả nợ theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết và yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột phân chia rõ ràng trách nhiệm sau khi ly hôn ai sẽ có trách nhiệm thanh toán hợp đồng tín dụng đã vay tại ngân hàng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Trần Thị Xuân H1. Chị Trần Thị Xuân H1 được ly hôn với anh Hồ Minh N.

- Về con chung: Giao con chung cháu Hồ Minh V, sinh ngày: 01/10/2017 cho chị Trần Thị Xuân H1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu V đủ tuổi thành niên. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Hồ Minh N có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Hồ Minh V, sinh ngày 01/10/2017 số tiền 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu V đến tuổi trưởng thành.

- Về tài sản chung: Nguyên đơn có đơn rút yêu cầu chia tài sản nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản chung.

- Về nợ chung: Chị Trần Thị Xuân H1 và anh Hồ Minh N phải trả cho bà Lê Thị H2 số tiền 272.000.000 đồng nợ gốc và lãi là 69.000.000 đồng. Trong đó chị H1 phải trả cho bà H2 số tiền nợ gốc là 136.000.000 đồng và tiền lãi là 34.500.000 đồng và anh N phải trả cho bà H2 số tiền nợ gốc là 136.000.000 đồng và tiền lãi là 34.500.000 đồng.

- Về án phí: Chị H1 phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh Hồ Minh N phải chịu án phí về phần cấp dưỡng nuôi con chung và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu, xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Trần Thị Xuân H1 có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn, con chung, tài sản chung và nợ chung. Hiện tại, bị đơn là anh Hồ Minh N đang cư trú tại đường T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Do vậy, đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về trình tự, thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn anh Hồ Minh N, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H2 là chị Trần Thị Xuân H3 và người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam là anh Lương Quốc H4 vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đảm bảo đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu khởi kiện:

[3.1] Về yêu cầu ly hôn: Chị Trần Thị Xuân H1 và anh Hồ Minh N chung sống với nhau có đăng ký kết hôn vào ngày 05/01/2017 tại UBND phường T, thành phố B trên cơ sở tự nguyện là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống với nhau anh chị sống hạnh phúc được khoảng hơn 01 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh N thiếu quan tâm đến gia đình, không chăm lo cho gia đình, con cái dẫn đến vợ chồng xảy ra bất đồng, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Nay chị H1 xác định mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài và chị H1 không còn tình cảm vợ chồng với anh N nữa và đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh N. Ý kiến của bị đơn anh Hồ Minh N trong quá trình giải quyết vụ án cho rằng quá trình chung sống thì giữa anh và chị H1 có sự phát sinh mâu thuẫn. Nay chị H1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì anh cũng đồng ý.

Xét thấy chị Trần Thị Xuân H1 và anh Hồ Minh N đều thừa nhận trong quá trình chung sống anh, chị có xảy ra mâu thuẫn, mục đích hôn nhân không đạt được việc chị H1 yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì anh N cũng đồng ý, nên Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu ly hôn của chị H1 với anh N là có căn cứ, phù hợp với Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3.2] Về con chung: Chị Trần Thị Xuân H1 và anh Hồ Minh N có 01 con chung là cháu Hồ Minh V, sinh ngày 01/10/2017. Chị Trần Thị Xuân H1 và anh Hồ Minh N đều có nguyện vọng nuôi con chung, cả hai người đều có công việc, thu nhập ổn định và đều đủ điều kiện nuôi con chung. Tuy nhiên, hiện cháu V đang được chị H1 trực tiếp nuôi dưỡng và được chị H1 chăm sóc và nuôi dưỡng ổn định, đầy đủ về mọi mặt. Đồng thời cháu V hiện nay đang còn nhỏ nên cần sự chăm sóc của người mẹ. Do đó, để đảm bảo con chung phát triển tốt cả về thể chất lẫn tâm sinh lý, thì việc giao cháu V cho chị H1 nuôi dưỡng, chăm sóc đến tuổi thành niên là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

[3.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Trần Thị Xuân H1 yêu cầu anh Hồ Minh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với mức cấp dưỡng là 3.000.000 đồng/01 tháng. Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con”, con chung được giao cho chị H1 trực tiếp nuôi dưỡng do đó cần buộc anh N cấp dưỡng cho cháu V là phù hợp.

Đối với mức cấp dưỡng, theo hướng dẫn tại khoản 2, mục III Công văn số 24/1999/KHXX ngày 17/3/1999 của Tòa án nhân dân tối cao thì mức cấp dưỡng tối thiểu không dưới $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở do Nhà nước quy định tại thời điểm xét xử đối với 01 người con, mức lương cơ sở hiện nay là 1.490.000 đồng. Vì vậy để đảm bảo về điều kiện nuôi dạy con chung và xét mức thu nhập hàng tháng của chị H1, anh N cần buộc anh N cấp dưỡng cho cháu V mỗi tháng là 2.000.000 đồng và phương thức cấp dưỡng hàng tháng là phù hợp theo quy định tại Điều 116, Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.4] Về nợ chung:

[3.4.1] Xét yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H2, Hội đồng xét xử thấy rằng: Ngày 30/4/2017, bà Lê Thị H2 có cho anh Hồ Minh N và chị Trần Thị Xuân H1 vay số tiền 272.000.000 đồng, khi vay hai bên có lập giấy vay tiền và hẹn thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày 01/5/2017. Lãi suất vay là 7%/tháng. Đến nay anh N, chị H1 chưa trả cho bà H2 tiền gốc cũng như tiền lãi và hiện nay anh N, chị H1 có nguyện vọng ly hôn nên bà Lê Thị H2 có đơn khởi kiện độc lập đề nghị Tòa án giải quyết buộc chị Trần Thị Xuân H1 và anh Hồ Minh N phải trả cho bà H2 số tiền là 272.000.000 đồng là có căn cứ phù hợp với quy định tại các Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 và cần buộc chị H1 và anh N mỗi người phải có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ gốc cùng lãi suất cho bà H2 là phù hợp.

Xét yêu cầu của bà Lê Thị H2 về việc yêu cầu chị Trần Thị Xuân H1 và anh Hồ Minh N phải trả số tiền lãi suất tính từ ngày 01/5/2017 đến ngày 01/01/2021 là 69.000.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng, tại giấy vay tiền ngày 30/4/2017 thể hiện các bên có thỏa thuận tiền lãi suất là 07%/ tháng. Tuy nhiên, tại đơn khởi kiện và bản tự khai của người đại diện hợp pháp của bà H2 đều thể hiện lãi suất các bên thỏa thuận là 07%/năm và bà H2 yêu cầu anh N, chị H1 phải trả số tiền lãi suất là 07%/năm tính từ ngày 01/5/2017 đến ngày 01/01/2021 là

thấp hơn mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự là 10%/năm, nên cần chấp nhận.

Tiền lãi được tính từ ngày 01/5/2017 đến ngày 01/01/2021 như sau: $272.000.000 \times 07\%/năm \times 03 \text{ năm } 8 \text{ tháng} = 69.813.333 \text{ đồng}$.

Hội đồng xét xử xét thấy việc bà H2 yêu cầu chị Trần Thị Xuân H1 và anh Hồ Minh N phải trả số tiền lãi suất là 69.000.000 đồng là hoàn toàn tự nguyện. Đây là sự tự định đoạt của đương sự phù hợp với quy định của pháp luật nên buộc chị Trần Thị Xuân H1 và anh Hồ Minh N phải trả cho bà H2 số tiền lãi suất là 69.000.000 đồng là phù hợp.

[3.4.2] Quá trình giải quyết, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam trình bày: Yêu cầu anh Hồ Minh N và chị Trần Thị Xuân H1 phải trả nợ theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết và yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột phân chia rõ ràng trách nhiệm sau khi ly hôn ai sẽ có trách nhiệm thanh toán hợp đồng tín dụng đã vay tại ngân hàng. Tòa án đã tiến hành làm việc với người đại diện hợp pháp của Ngân hàng là ông Lương Quốc H4 về việc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng (Bút lục số 106). Tuy nhiên, đến nay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam không có đơn yêu cầu khởi kiện độc lập. Mặt khác, tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 23/9/2021 của người đại diện hợp pháp của Ngân hàng thể hiện, hiện nay anh Hồ Minh N không còn dư nợ tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh C, Bắc Đăk Lăk, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết là phù hợp.

[3.4.3] Tại bản tự khai ngày 03/02/2021 của anh Hồ Minh N trình bày năm 2018 mượn mẹ ruột số tiền 150.000.000 đồng để cải tạo rẫy. Tuy nhiên, anh N không có ý kiến và cũng không có yêu cầu gì. Đồng thời, Tòa án đã tiến hành triệu tập bà Hồ Thị M nhưng bà M không đến Tòa án làm việc và có gửi đơn trình bày, đơn xin không tham dự phiên tòa do bà M xác định không liên quan đến bà. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết là phù hợp.

[3.5] Về tài sản: Tại đơn khởi kiện chị H1 yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng là 01 mảnh đất vườn có diện tích $2.600m^2$ tại Thôn T, xã E, thành phố B và công trình xây dựng tại địa chỉ: Đường T, phường T, thành phố B, tỉnh Đăk Lăk. Tuy nhiên, ngày 14/6/2021 chị H1 đã có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia tài sản chung để vợ chồng tự thỏa thuận với nhau và chị H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thấy đây là sự tự định đoạt của đương sự phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung.

Đối với bị đơn anh Hồ Minh N, Tòa án đã tiến hành làm việc với bị đơn, thông báo về việc nguyên đơn chị Trần Thị Xuân H1 có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung của vợ chồng và giải thích về việc anh N có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng (Bút lục số 107). Tuy nhiên đến nay anh N không có đơn yêu cầu, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về phần tài sản chung là phù hợp.

[4] Về án phí: Chị Trần Thị Xuân H1 phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Anh Hồ Minh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về phần cấp dưỡng và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; khoản 4 Điều 147; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị Xuân H1.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Xuân H1 được ly hôn với anh Hồ Minh N.

- Về con chung: Giao con chung là cháu Hồ Minh V, sinh ngày 01/10/2017 cho chị Trần Thị Xuân H1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu V đủ tuổi thành niên (đủ 18 tuổi).

Anh Hồ Minh N có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Hồ Minh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cháu Hồ Minh V, sinh ngày 01/10/2017 mỗi tháng là 2.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 30/9/2021 cho đến khi cháu Hồ Minh V đủ tuổi thành niên (đủ 18 tuổi).

[2] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H2.

Buộc chị Trần Thị Xuân H1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị H2 tổng số tiền: 170.500.000 đồng, trong đó: Tiền nợ gốc là 136.000.000 đồng và tiền lãi suất là 34.500.000 đồng.

Buộc anh Hồ Minh N phải có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị H2 tổng số tiền: 170.500.000 đồng, trong đó: Tiền nợ gốc là 136.000.000 đồng và tiền lãi suất là 34.500.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị Xuân H1 về yêu cầu chia tài sản chung.

[4] Về án phí: Chị Trần Thị Xuân H1 phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 8.525.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 1.550.000 đồng chị H1 đã nộp theo biên lai số AA/2019/0013508 ngày 09/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Chị Trần Thị Xuân H1 còn phải nộp số tiền án phí là 7.275.000 đồng.

Anh Hồ Minh N phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng sơ thẩm và 8.525.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- P. NVKT&THA tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp B;
- UBND phường T, Tp.B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Duy Đức